

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-PT
Ngày 22 - 7 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài
sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú
Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng
Ông Phạm Trung Thực

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Thư, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Thanh Hà, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2020/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp Ly hôn và chia tài sản.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hồng N, sinh năm 1976; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn Đ, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên; Địa chỉ: tổ 1, khu 7, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh; “có mặt”

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên; “có mặt”

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1943; “có mặt”

2. Ông Phan Văn L, sinh năm 1966; “*vắng mặt*”

Đều địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên.

3. Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1950; Địa chỉ: thôn A, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

4. Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1971; Địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện A, tỉnh Hưng Yên; “*có mặt*”

5. Chị Nguyễn Thị Thu L1, sinh năm 1983; Địa chỉ: P L, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; “*có mặt*”

6. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; “*vắng mặt*”

7. Cháu Nguyễn Hồng H1, sinh năm 1999; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn Đ, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P, chị Nguyễn Thị Thu H và chị Nguyễn Thị A: Chị Nguyễn Thị Thu L1, sinh năm 1983; Địa chỉ: P L, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng (văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 6 năm 2021) “có mặt”

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1952; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1984; Địa chỉ: thôn Đ, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

3. Ông Nguyễn Hồng V; Địa chỉ: xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh Nguyễn Hồng N.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân huyện A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 11 năm 2019 nguyên đơn anh Nguyễn Hồng N trình bày: anh và chị Nguyễn Thị Q không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh và chị Q. Trong quá trình giải quyết vụ án anh N công nhận năm 1997, anh và chị Q kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện A nhưng không còn giữ được Giấy chứng nhận kết hôn.

Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2008 bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, theo anh N là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, kinh tế không tập trung, đồng thời giữa chị Q với gia đình chồng xảy ra nhiều va chạm làm cho cuộc

sống vợ chồng căng thẳng, hai bên thường to tiếng, không tôn trọng, quan tâm đến nhau. Theo chị Q nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh N đánh bạc và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Anh chị đều thừa nhận đã tìm nhiều biện pháp khắc phục nhưng không có kết quả nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2012, đến nay tình cảm không còn nên không thể đoàn tụ chung sống được với nhau do đó đều đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Thùy L2 và Nguyễn Hồng H1 đều đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống.

Về tài sản chung và công nợ:

Theo anh N tài sản chung của vợ chồng có một ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên đất của bố mẹ vào khoảng năm 2007, 2008 hết khoảng 500.000.000 đồng, khi xây nhà vợ chồng phải vay của ông S số tiền 160.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ chung của vợ chồng, anh chỉ chấp nhận khoản nợ của ông S 160.000.000 đồng vay năm 2012, cùng khoản nợ 17.000.000 đồng tiền làm cửa của ông L. Vợ chồng ly hôn, anh đề nghị trả lại đất cho mẹ anh là bà P, và chia tài sản và vay nợ của vợ chồng theo pháp luật.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày: bố mẹ chồng đã cho đất để vợ chồng chị xây dựng nhà nhưng không làm văn bản. Năm 2009 vợ chồng xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên đất giá trị 650.000.000 đồng, tiền xây nhà là của riêng chị và một phần chị vay của ông V.

Về nợ: Năm 2012, anh N vay của ông S, bố đẻ chị số tiền 160.000.000 đồng lãi suất theo ngân hàng, để chi phí liên quan đến ô tô anh N mua, nhưng sau khi sống ly thân, từ tháng 4 năm 2012 anh N mang xe ô tô ra Quảng Ninh sử dụng nên phải có trách nhiệm trả tiền cho ông S. Ngoài ra vợ chồng còn nợ của ông L 17.000.000 đồng tiền cửa gỗ, năm 2015 chị trả bằng tiền riêng cho anh B số tiền vay của ngân hàng chính sách xã hội huyện 8.000.000 đồng để làm Granito cầu thang. Vợ chồng ly hôn chị đề nghị Tòa chia nhà đất của vợ chồng và xem xét, giải quyết 03 khoản nợ theo quy định, do chị không có nơi ăn chốn ở nào khác ngoài ngôi nhà của vợ chồng hiện nay nên chị yêu cầu được ở nhà đất của vợ chồng và trả anh N tiền chênh lệch tài sản theo quy định.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định: đất ở diện tích 354,3m² giá trị 318.870.000 đồng (900.000 đồng/m² x 354,3m²); nhà 02 tầng và công trình xây dựng trên đất giá trị 406,566,857 đồng. Các tài sản khác do bà P xây dựng gồm nhà xây lợp ngói, nhà tắm, nhà vệ sinh, giếng khoan các đương sự không yêu cầu xem xét. (Chị Q không nhất trí kết quả định giá tài sản, yêu cầu giữ nguyên 650 triệu đồng)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày:

Bà Nguyễn Thị P trình bày không biết anh N, chị Q có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H hay không nhưng anh chị được hai bên gia đình tổ chức đám cưới. Anh N chung sống với chị Q không hạnh phúc, chị Q cư xử, và có lời nói không đúng mực với mẹ chồng. Năm 2008 anh chị xây nhà trên đất của vợ chồng bà, lúc đầu vợ chồng bà đồng ý nhưng sau đó gia đình xảy ra nhiều chuyện nên không cho vợ chồng anh N xây nhà nữa, nhưng vợ chồng anh N vẫn cố tình xây nhà trên đất. Hiện nay đất vẫn đứng tên bà nên bà yêu cầu vợ chồng anh N phải trả lại đất cho bà.

Ông Phan Văn L: Năm 2010 anh N, chị Q xây nhà nên thuê ông đóng cửa và đồ gỗ nội thất trong nhà trị giá 40.000.000 đồng, chị Q đã trả được số tiền 23.000.000 đồng, còn nợ 17.000.000 đồng chưa trả nên đề nghị anh N, chị Q phải trả cho ông số tiền chưa trả.

Ông Nguyễn Đình S: Năm 2012, anh Nguyễn Hồng N vay của ông tổng số tiền là 160.000.000 đồng, lãi suất theo lãi suất ngân hàng để anh N trả nợ tiền mua ô tô làm ăn. Anh N trực tiếp hỏi vay và nhận tiền, hai bên có làm giấy tờ nhận nợ, đến nay anh N chưa trả tiền gốc và lãi nên nếu anh N, chị Q ly hôn, ông đề nghị anh N phải trả cho ông số tiền gốc và lãi theo quy định.

Người làm chứng:

Ông Nguyễn Đức , chú họ anh Na trình bày: Năm 1997 anh N và chị Q kết hôn, ông là đại diện họ nhà trai đưa anh N, chị Q ra Ủy ban nhân dân xã H đăng ký kết hôn và chứng kiến Ủy ban nhân dân xã H trao giấy kết hôn cho anh chị ngay khi hoàn thiện thủ tục.

Anh Nguyễn Văn B trình bày: Năm 2010 khi đang làm tổ trưởng tổ vay vốn tiết kiệm ngân hàng chính sách xã hội huyện A, chị Q đã nhờ làm thủ tục vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 8.000.000 đồng lãi suất 0,9%/năm. Anh N và chị Q đều ký vào đơn vay tiền, mục đích sử dụng vào nước sạch vệ sinh môi trường, năm 2015 chị Q đã trả số tiền trên.

Ông Nguyễn Hữu V trình bày: Năm 2011 cho chị Q vay số tiền 125.000.000 đồng, không có lãi. Ông không biết mục đích vay tiền của chị Q nhưng sau đó vài năm chị Q đã trả đủ số tiền vay.

Ủy ban nhân dân xã H cung cấp: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H năm 1997 không có tên Nguyễn Hồng N, sinh năm 1976 và Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976. Anh N, chị Q chung sống với nhau như vợ chồng, quá trình chung sống vợ chồng anh chị mâu thuẫn như thế nào xã không nắm được. Theo bản đồ năm 2017 thì mảnh đất có diện tích 354,3m² tại thửa số 38 tờ bản đồ 15 chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị P.

Ủy ban nhân dân xã H và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A cung cấp: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 15 đo đạc chính lý năm 2017 theo Trích đo giải phóng

mặt bằng thực hiện Dự án Cải tạo, nâng cấp đường và kè bờ khu vực sông Kẽ Sắt, huyện A, tỉnh Hưng Yên diện tích thu hồi 39,3m².

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ lại đất ở diện tích 325.2m², trong đó có 15,2m² đất đã thu hồi.

Tại bản án số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 11 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 56; Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 213, khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Hồng N được ly hôn chị Nguyễn Thị Q

Về con chung: Không xem xét, giải quyết

Về tài sản và công nợ: Giao chị Q sử dụng phần đất diện tích 171,3m² phía Bắc giáp đường DH63 dài 5,88m; phía N giáp đất ông H2 dài 6,98m; phía Đông giáp đất ông Hiệp dài 25,82m; phía Tây giáp đất bà P dài (9,3+1,4+14.2)m và tài sản trên đất là nhà hai tầng tổng giá trị 561.078.000 đồng.

Phần đất còn lại bà P sử dụng diện tích 183m² phía Bắc giáp đường DH63 dài 9,63m; phía N giáp đất ông H2 dài 4,4m; phía Tây giáp đất nương nước dài 27,29m; phía Đông giáp đất giao chị Q dài (9,3+1,4+14,2)m và tài sản trên đất là nhà cấp bốn, bể nước.

Chị Q phải trả anh N chênh lệch tài sản số tiền 203.283.000 đồng, trả bà P tiền đất là 132.170.000 đồng và trả ông L số tiền 4.500.000 đồng.

Anh N phải trả ông S số tiền 284.310.000 đồng, trả ông L số tiền 12.500.000 đồng.

Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 09 tháng 11 năm 2020, nguyên đơn anh Nguyễn Hồng N kháng cáo đề hủy một phần bản án về phần chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng vì diện tích đất là của bố mẹ chưa cho vợ chồng và là di sản thừa kế của bố anh (ông Nguyễn Ngọc T1) nên phải trả lại để chia thừa kế. Anh đề nghị được nhận nhà và chia trả chị Q bằng tiền. Chị Q biết anh vay nợ ông S nên anh và chị Q mỗi người phải trả một nửa.

Ngày 23 tháng 11 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện A kháng nghị về phần quan hệ hôn nhân và số tiền vay ông Nguyễn Đình S theo hướng không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Hồng N và chị Nguyễn Thị Q, và xác định khoản tiền 160.000.000 đồng vay của ông Nguyễn Đình S là nợ chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thỏa thuận việc giải quyết vụ án như sau: Quan hệ hôn nhân: Anh N và chị Q thuận tình ly hôn; Tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng: Giao cháu H1, con chung của anh N chị Q sở hữu các tài sản do vợ chồng xây dựng trên đất và quyền sử dụng diện tích đất có nhà xây 2 tầng cùng phần diện tích đất phía sau nhà có các công trình xây dựng trên đất và phần sân phía trước ngôi nhà làm lối đi. Chị Q được quyền sinh sống trên phần đất đã giao cho cháu H1 đến khi chị Q không còn nhu cầu, mọi thay đổi đối với tài sản giao cháu H1 phải được sự đồng ý của chị Q. Anh N có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn L số tiền 17.000.000 đồng, ông Nguyễn Đình S số tiền nợ gốc là 160.000.000 đồng, chị Q có nghĩa vụ trả cho ông S tiền lãi số tiền 124.310.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: VKSND tỉnh Hưng Yên rút một phần kháng nghị của VKSND huyện A về phần quan hệ hôn nhân, xác định hôn nhân giữa anh N và chị Q là hợp pháp. Thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận thỏa thuận giữa các đương sự về tài sản và nợ chung tại phiên tòa.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, hoặc đã có ủy quyền hợp pháp nên Tòa án xét xử theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Chị Nguyễn Thị Q không đồng ý nên không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của anh Nguyễn Hồng N tại phiên tòa.

[3] Tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên rút kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi về phần không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Hồng N và chị Nguyễn Thị Q nên theo khoản 3 Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự được chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa, các đương sự thỏa thuận cho cháu Nguyễn Hồng H1, là con của anh Nguyễn Hồng N và chị Nguyễn Thị Q được quyền sử dụng đất diện tích 174,5m² kê khai, đăng ký thửa số 38, tờ bản đồ 15 tại vị trí anh N, chị Q đã xây dựng

các công trình trên đất trị giá 157.050.000 đồng ($900.000 \text{ đồng}/01\text{m}^2 \times 174,5\text{m}^2$). Anh N, chị Q thỏa thuận cháu H1 sở hữu các tài sản của vợ chồng xây dựng trên đất gồm nhà hai tầng, hai bể nước, tường bó bồn cây, bếp và nhà vệ sinh (khu mái đua, mái vẩy không tường lợp tôn), hai sân bê tông được tổng giá trị 406.566.857 đồng (làm tròn là 406.567.000 đồng); chị Q được lưu cư tại nhà và đất cho cháu H1, trường hợp thay đổi phải được sự đồng ý của chị Q. Anh Nguyễn Hồng N trả ông Phan Văn L số tiền 17.000.000 đồng, và ông Nguyễn Đình S số tiền 160.000.000 đồng; giao chị Nguyễn Thị Q trả ông Nguyễn Đình S số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 124.310.000 đồng. Thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên sẽ sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên anh N không phải chịu án phí phúc thẩm và sẽ xác định án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu tương ứng với giá trị tài sản và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án hôn nhân và gia đình 11 sơ thẩm số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Điều 296, khoản 3 Điều 298, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng nghị không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Hồng N và chị Nguyễn Thị Q của Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Hưng Yên. Quyết định cho anh Nguyễn Hồng N ly hôn chị Nguyễn Thị Q của Tòa án nhân dân huyện A có hiệu lực pháp luật kể từ ngày đình chỉ xét xử phúc thẩm.

2. Chia tài sản:

Cháu Nguyễn Hồng H1 (là con anh Nguyễn Hồng N và chị Nguyễn Thị Q) được quyền sử dụng đất diện tích $174,5\text{m}^2$ kê khai, đăng ký thửa số 38, tờ bản đồ 15;

địa chỉ thửa đất: thôn Đ, xã H, huyện A, tỉnh Hưng Yên vị trí giáp đất thu hồi làm đường ĐH 63 kích thước 6.19m, giáp đất ông H2 kích thước (6.95+26.33)m, và (3.15+1.01+3.90+0.20)m, giáp đất bà Nguyễn Thị P kích thước (16.56+1.84+8.21)m (hình CDEFGHIKL trong sơ đồ kèm theo bản án) và sở hữu các tài sản trên đất gồm nhà hai tầng, hai bể nước, tường bó bồn cây, bếp và nhà vệ sinh (khu mái đua, mái vẩy không tường lợp tôn), hai sân bê tông được tổng giá trị 563.617.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Q được lưu cư tại nhà ở và đất giao cháu Nguyễn Hồng H1, nếu cháu Nguyễn Hồng H1 thay đổi quyền sử dụng đất và tài sản được giao phải được sự đồng ý của chị Nguyễn Thị Q.

(Vị trí, kích thước và ranh giới quyền sử dụng đất giao cháu Nguyễn Hồng H1 xác định theo sơ đồ kèm theo Bản án và là phần không tách rời của Bản án)

Giao anh Nguyễn Hồng N trả ông Nguyễn Đình S số tiền 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng) và trả ông Phan Văn L số tiền 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng).

Giao chị Nguyễn Thị Q trả ông Nguyễn Đình S tiền lãi 124.310.000 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu ba trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí:

Anh Nguyễn Hồng N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả anh N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0000715 ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

Anh Nguyễn Hồng N phải chịu 22.122.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0000468 ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A; anh N còn phải nộp tiếp 12.122.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 19.487.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quang Tú